

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 203 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn
Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 203
Ngày 01/10/14

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Chuyển:.....
Tên Hồ Sơ Số:.....

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng, tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, với nội dung như sau:

1. Phạm vi và ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch chung

Khu vực nghiên cứu bao gồm địa giới hành chính thị trấn Trần Đề và một phần địa giới phía Đông của xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng với diện tích là 1.450 ha, trong đó:

- Diện tích phần đất liền thuộc địa giới hành chính thị trấn là 1.268 ha;
- Diện tích phần đất mở về phía xã Trung Bình là 182 ha.
- Ranh giới điều chỉnh quy hoạch có các mặt tiếp giáp như sau:
 - + Phía Đông giáp sông Hậu;
 - + Phía Tây giáp xã Trung Bình và xã Đại Ân 2;
 - + Phía Nam giáp xã Trung Bình;
 - + Phía Bắc giáp xã Đại Ân 2.

2. Tính chất, chức năng của đô thị thị trấn Trần Đề

- Là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện Trần Đề; là đô thị trung tâm vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, định hướng là đô thị loại IV và là thị xã trực thuộc tỉnh.

- Là đô thị phát triển tổng hợp gồm đa ngành: công nghiệp, dịch vụ, ngư nghiệp; là đầu mối giao thông đường thủy, đường bộ của tỉnh Sóc Trăng, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

3. Dự báo về quy mô dân số

- Năm 2013: tổng dân số trong phạm vi quy hoạch là 18.656 người.
- Giai đoạn 1 đến năm 2020: tổng dân số dự báo là khoảng 37.114 người;
- Giai đoạn 2 đến năm 2030: tổng dân số dự báo là khoảng 56.580 người.

***4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất xây dựng đô thị bình quân/người: 140 – 160m²;
- Đất dân dụng bình quân/người: 85 - 105m².

4.2. Hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu cấp nước: đạt 95 - 100%; các đối tượng sử dụng nước với định mức: nông thôn từ 60 - 100 lít/người/ngày-đêm, đô thị từ 120 – 150 lít/người/ngày-đêm.

- Chỉ tiêu điện: đạt 100% các đối tượng sử dụng với định mức điện sinh hoạt:

- + Khu vực nội thị: 750 KWh/người/năm đến 1500KWh/người/năm;
- + Khu vực ngoại thị: 400 KWh/người/năm đến 1000KWh/người/năm.

- Thoát nước bản: đạt 80% lượng nước cấp.

- Chất thải rắn: thu gom đạt 0,8 - 1,2kg/người/ngày-đêm, tỷ lệ thu gom là $\geq 95\%$.

5. Hướng phát triển đô thị

Phát triển không gian thị trấn theo cấu trúc tuyến dải dọc theo sông Hậu và Quốc lộ Nam Sông Hậu. Trong đó ưu tiên hướng phát triển ra bờ sông Hậu nhằm phát huy lợi thế và khai thác nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông. Việc ưu tiên phát triển về hướng sông Hậu gắn với dự kiến xây dựng hệ thống đê sông Hậu nhằm ứng phó với tình hình nước biển dâng và biến đổi khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi lâu dài cho phát triển đô thị. Thành phần cấu trúc của đô thị gồm 03 khu phát triển tại phía Bắc, Nam, Trung tâm đô thị, phân bố dọc theo theo trục sông Hậu và Quốc lộ Nam sông Hậu.

6. Định hướng điều chỉnh quy hoạch

6.1. Phân khu chức năng đô thị và mạng lưới hạ tầng xã hội

Tổ chức không gian chức năng đô thị của thị trấn cụ thể như sau:

- Hệ thống các khu vực trung tâm đô thị;
- Các khu công cộng, cơ quan, trường chuyên nghiệp khác không thuộc quyền quản lý hành chính của đô thị;
- Các khu công viên, cây xanh, sinh thái, thể dục - thể thao;

- Khu thể dục - thể thao;
- Các khu ở, gồm có các khu ở đô thị cũ được cải tạo chỉnh trang; các khu ở đô thị mới và các khu dân cư nông thôn đô thị hóa;
- Các khu hạ tầng kinh tế và các khu chuyên dụng (khu công nghiệp Trần Đề, cảng cá Trần Đề và dịch vụ cảng, khu dịch vụ công nghiệp Trần Đề, các khu canh tác nông nghiệp - dự trữ phát triển);
- Các khu chuyên dụng khác (các khu an ninh quốc phòng, các khu, điểm tín ngưỡng, di tích...);
- Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

6.2. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất điều chỉnh cụ thể theo bảng dưới đây:

STT	Hạng mục sử dụng đất	Năm 2020		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch (Đất xây dựng đô thị)	1.450,0	100,0	1.450,0	100,0
I	Đất dân dụng	590,0	40,7	773,9	53,4
1	Đất công trình công cộng	82,3	5,7	101,2	7,0
	- Đất cơ quan hành chính, sự nghiệp	11,6		11,6	
	- Đất công trình công cộng hỗn hợp	21,7		26,4	
	- Đất trung tâm thương mại và dịch vụ	28,7		39,2	
	- Đất trung tâm y tế	0,0		3,7	
	- Đất công trình giáo dục đào tạo	9,7		9,7	
	- Đất trung tâm văn hóa, thể dục – thể thao	10,6		10,6	
2	Đất ở đô thị mới	151,3	10,4	255,8	17,6
	- Đất ở mới	120,4		185,0	
	- Đất tái định cư	4,9		4,9	
	- Đất ở đô thị sinh thái, chuyên đề	8,3		48,2	
	- Đất dịch vụ và nhà ở công nhân khu công nghiệp Trần Đề	17,7		17,7	
3	Đất các khu ở hiện trạng	213,6	14,7	213,6	14,7
	- Đất ở cũ đô thị	104,7		104,7	
	- Đất ở cũ đô thị hóa (thuộc xã Trung Bình trước khi nhập thị)	84,6		84,6	
	- Đất khu trung tâm hỗn hợp (cải tạo chỉnh trang từ đất ở cũ)	24,3		24,3	
4	Đất cây xanh công viên, thể dục – thể thao	50,8	3,5	56,6	3,9
5	Đất giao thông đối nội	92,0	6,3	146,7	10,1
II	Đất ngoài dân dụng	860,0	59,3	676,1	46,6
1	Đất nông nghiệp - dự trữ phát triển	453,1	31,2	263,8	18,2

2	Đất công nghiệp (khu công nghiệp Trần Đề)	120,0	8,3	120,0	8,3
3	Đất dịch vụ công nghiệp	37,9	2,6	37,9	2,6
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4,3	0,3	6,6	0,5
5	Đất tôn giáo	8,0	0,6	8,0	0,6
6	Đất quân sự	6,5	0,4	6,5	0,4
7	Đất nghĩa trang	10,2	0,7	10,2	0,7
8	Đất bãi rác thải	7,2	0,5	7,2	0,5
9	Đất phát triển Cảng và dịch vụ Cảng	46,2	3,2	46,2	3,2
10	Đất bến xe	6,5	0,4	9,6	0,7
11	Đất giao thông đối ngoại	98,6	6,8	98,6	6,8
12	Đất nuôi trồng thủy sản	26,5	1,8	26,5	1,8
13	Mặt nước, cây xanh chuyên dụng	35,0	2,4	35,0	2,4

6.3. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

- Các khu trung tâm tổng hợp đô thị (gồm khu Trung tâm thị trấn, khu Trung tâm phía Bắc, khu Trung tâm phía Nam): kiến trúc đô thị cần có các tiêu chí: phong phú, vừa tập trung, vừa phân tán, tạo nhiều diện tích công cộng và có nhiều điểm nhìn, tầm nhìn thoáng rộng. Về chiều cao tổng thể, khu vực trung tâm sẽ có chiều cao tương đương các khu khác nhưng sẽ có những công trình điểm nhấn cao tầng hơn. Tại trung tâm hành chính, bố trí một tượng đài lớn, có giá trị về nghệ thuật biểu trưng cho tinh thần xây dựng phát triển của huyện.

- Các trung tâm chuyên ngành (hành chính, văn hoá, y tế, giáo dục): Không gian đô thị cần có phân vị rõ giữa các khu công trình, ít công trình cao tầng nhưng cần gắn với một biểu trưng đô thị, hình thành các diện nhỏ có sự hài hòa về kiến trúc cảnh quan; khuyến khích xây dựng những công trình kiến trúc đô thị như tượng đài, phù điêu,...

- Trong cấu trúc khung, các khu trung tâm trên đây được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông (nằm dọc theo các tuyến giao thông trục chính hoặc đối ngoại), kết nối thuận lợi với các khu chức năng đô thị khác, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên; thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung.

- Xác định các khu vực cửa ngõ bao gồm:

+ Cửa ngõ phía Tây Bắc: là cửa ngõ đi các trung tâm dọc theo sông Hậu; kiến trúc cảnh quan gồm có khu hạ tầng xã hội tập trung của huyện, một phân khu công nghiệp Trần Đề; định hướng xây dựng nút giao thông cảnh quan có công trình biểu trưng (tượng đài, phù điêu); các công trình kiến trúc gắn nút cần có chiều cao khác nhau, tạo tầm nhìn vào sâu nội khu.

+ Cửa ngõ giao thương theo Kênh 3: có vị trí đặc biệt, cửa kênh cho tàu thuyền neo đậu, tránh bão; là tuyến kênh có tính chất thương mại - dịch vụ - văn hoá đặc thù của thị trấn; định hướng xây dựng ở cửa ngõ này một công trình mang tính biểu trưng của thị trấn và của huyện.

+ Cửa ngõ phía Tây Nam: với vị trí tại điểm cuối của kênh Tiếp Nhựt, là cửa ngõ đi vào nội vùng tỉnh Sóc Trăng; định hướng bố trí 01 nút cảnh quan và 01 tổ hợp tượng đài.

- Các trục chủ đạo, bao gồm:
 - + Trục không gian dọc sông Hậu (đoạn từ Kênh 3 đến Kênh 4);
 - + Trục không gian dọc theo Quốc lộ Nam Sông Hậu;
 - + Trục không gian dọc theo Kênh 3;
 - + Trục không gian hướng Tây Bắc - Đông Nam nối Kênh 3 và Kênh 4.

- Các điểm nhấn chính, bao gồm:
 - + Trung tâm tổng hợp phía Bắc và phía Nam;
 - + Khu cảng Trần Đề;
 - + Trục cảnh quan trung tâm đô thị (theo hướng Tây Bắc - Đông Nam);
 - + Không gian cửa ngõ phía Tây Bắc, Kênh 3;
 - + Trung tâm của các khu đô thị.

7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Đường bộ:

+ Quốc lộ Nam Sông Hậu: là tuyến giao thông đối ngoại liên vùng, tuân thủ hướng tuyến và quy mô theo Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh là tuyến đường cấp II đồng bằng, tổng lộ giới là 66m. Các đoạn tuyến đi qua khu trung tâm đô thị (MC 1-1) từ nút N7-N42 thiết kế với mặt cắt đường đô thị rộng 46m gồm 04 làn xe cơ giới đối ngoại, 04 làn xe cơ giới.

+ Các tuyến đối ngoại: Đường tỉnh 934B từ phía Bắc thị trấn đi thành phố Sóc Trăng được thiết kế với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, với mặt cắt rộng 32m. Đường tỉnh 934 từ phía Nam thị trấn đi thành phố Sóc Trăng và đi thị xã Vĩnh Châu được thiết kế với tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với mặt cắt rộng 46m.

+ Đường vành đai đô thị: là tuyến đường tránh trung tâm thị trấn được quy hoạch giáp phía Tây thị trấn, song song và có khoảng cách từ 600m- 800m so với Quốc lộ Nam Sông Hậu; điểm đầu tại nút N7 (Quốc lộ Nam Sông Hậu), đoạn cuối tại nút N44 (Quốc lộ Nam Sông Hậu) có tổng bề rộng là 30-35m.

- Đường thủy: tiếp tục phát triển tuyến đường thủy trên sông Hậu, là sông cấp I. Việc phát triển hệ thống đường thủy này còn có ý nghĩa phục vụ cho toàn bộ khu vực phía Đông Nam của tỉnh, có lợi thế đặc biệt trong việc vận chuyển xuyên quốc gia, xuyên vùng đối với một số mặt hàng siêu trọng, không phù hợp với đường bộ như: nông, thủy hải sản xuất khẩu, nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất công nghiệp.

b) Giao thông đối nội

- Đường chính đô thị xây dựng theo hướng Đông Tây gồm 03 tuyến (theo ranh giới phân các khu phát triển đô thị của cấu trúc không gian), mặt cắt từ 33 -

36m. Đây là những tuyến chính liên hệ với Quốc lộ Nam Sông Hậu thành mạng lưới giao thông chính của toàn thị.

- Đường chính đô thị xây dựng theo hướng Bắc Nam: có mặt cắt được chú trọng việc tạo mỹ quan đô thị gồm 02 trục chính: trục trung tâm nổi trung tâm của các khu phát triển đô thị đề nghị thiết kế với mặt cắt rộng 36m, với 06 làn xe cơ giới, dải phân cách rộng $\geq 3\text{m}$;

- Đường khu vực đô thị: là các tuyến liên hệ các khu vực đô thị với nhau, hoặc giữa các khu chức năng chính của đô thị. Đường khu vực có quy mô từ 15m - 24m*.

- Đường cải tạo các khu dân cư nông thôn cũ: giữ nguyên hướng tuyến, nâng cấp cải tạo các tuyến đường hiện có, bổ sung các tuyến mới đạt mặt cắt kiểu đường đô thị từ 15 - 17m hoặc có tiêu chuẩn cấp IV, cấp V đồng bằng.

c) Công trình giao thông

- Công trình cầu, cống: xây dựng mới hoặc cải tạo hoàn chỉnh hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường theo yêu cầu của việc ứng phó với triều cường, ngăn nước mặn, điều tiết nước ngọt. Toàn thị trấn sẽ có 13 điểm cầu, cống trong đó các cầu cống có tầm quan trọng tập trung trên các tuyến kênh nối với sông Hậu như: cầu Ngan Rô, cầu Kênh 2, Kênh 3, Kênh 4.

- Bến xe: dự kiến xây dựng 01 bến xe đôi ngoại có diện tích 02 ha tại phía Tây Nam khu công nghiệp Trần Đề (hướng đối ngoại với thành phố Sóc Trăng, vùng phía Bắc của tỉnh và đi thành phố Cần Thơ). Xây dựng 02 bến tổng hợp khai thác cho đa dạng nhu cầu như: bến xe bus, bãi đỗ xe công cộng, dịch vụ tổng hợp, 01 bến bãi 03ha theo dự án xây dựng khu thương mại và tái định cư, nhằm tiếp nối hành trình cho giao thông vận tải thủy - bộ với hệ thống bến, cảng dọc sông Hậu, 01 bến xe 3,5 ha tại phía Tây ấp Đầu Giồng (hướng đối ngoại với thị xã Vĩnh Châu).

7.2. Chuẩn bị nền xây dựng và thoát nước mưa

a) Chuẩn bị nền xây dựng

Căn cứ mực nước cao nhất của sông Hậu quan trắc trong 20 năm tại thị trấn Trần Đề là +2,08m (1997); căn cứ vào dự báo mực nước biển dâng của đồng bằng sông Cửu Long do biến đổi khí hậu là khoảng 20cm trong 16 năm tới; căn cứ định hướng của quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng đã xác định cao độ khống chế tại thị trấn Trần Đề $> +2,0\text{m}$), xác định cao độ nền xây dựng của các khu vực trong thị trấn như sau:

- Khu vực phía Bắc Kênh 3: có cao độ san nền khống chế $\geq 2,7\text{m}$, hướng dốc san nền ra các kênh Phú Đức, 1, 2, 3 và kênh Bồn Bồn.

- Khu vực phía Nam Kênh 3: có cao độ san nền khống chế $\geq 2,5\text{m}$; hướng dốc san nền ra các Kênh 3, 4, Tiếp Nhựt, Tầm Vu và kênh Đòn Dong.

- Khuyến cáo tại các khu vực phía Nam Quốc lộ Nam sông Hậu đoạn từ Kênh 3 trở lên phía Bắc (khu vực ngoài đê). Cao độ nền xây dựng của công trình nền tôn cao cục bộ $\geq 3\text{m}$.

b) Hệ thống thoát nước mưa

Các lưu vực thoát nước chính như sau:

- Lưu vực 1: bao gồm các khu vực phía Đông tuyến Quốc lộ Nam sông Hậu, nước mưa của lưu vực này được thoát ra sông Hậu, Kênh 1, 2, 3, 4 và Kênh Tiếp Nhựt.

- Lưu vực 2: bao gồm các khu vực phía Tây tuyến đường Nam sông Hậu, nước mưa của lưu vực này được thoát ra kênh Bồn Bồn, Kênh 1, 2, 3, 4 và Kênh Tiếp Nhựt. Riêng các cửa xả ra Kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhựt được bố trí xả sang phía Đông tuyến Quốc lộ Nam sông Hậu, nhằm không phụ thuộc vào các công ngăn triều trên Quốc lộ Nam sông Hậu.

7.3. Quy hoạch cấp nước

- Dự báo nhu cầu dùng nước đến năm 2020 là 10.130 m³/ngày-đêm, đến năm 2030 là 16.100 m³/ngày-đêm;

- Xây mới và nâng công suất các trạm cấp nước đảm bảo nhu cầu dùng nước cho thị trấn như sau:

+ Nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu của thị trấn từ 2.000 m³/ngày-đêm, lên 4.000 m³/ngày-đêm vào năm 2020 và 9.300 m³/ngày-đêm vào năm 2030.

+ Nâng cấp trạm cấp nước hiện hữu tại xã Trung Bình từ 200 m³/ngày-đêm, lên 500 m³/ngày-đêm vào năm 2020 và 1.000 m³/ngày-đêm vào năm 2030.

7.4. Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thoát nước thải

- Dự báo tổng lượng nước thải theo các giai đoạn quy hoạch theo bảng dưới đây:

ST T	Hạng mục	Tiêu chuẩn thải nước	Lưu lượng (m ³ /ngày-đêm)	
			Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Nước thải sinh hoạt	80% lượng nước cấp	4.000	6.800
2	Nước thải khu công nghiệp Trần Đề	80% lượng nước cấp	2.200	2.900

Nước thải của các khu vực được thu gom và dẫn về 2 trạm xử lý nước thải được bố trí ở phía Bắc của Thị Trấn giáp với Kênh 2, nước thải sau khi xử lý được thoát ra Kênh 2. Yêu cầu ứng phó với triều cường, thu gom triệt để nước thải của các công trình trong thị trấn. Các lưu vực thoát nước như sau:

- Lưu vực 1: gồm các khu vực phía Tây tuyến Quốc lộ Nam sông Hậu, nước thải của lưu vực này được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1. Nước thải sau khi xử lý được xả ra Kênh 2, cửa xả được bố trí xả sang phía Đông tuyến Quốc lộ Nam sông Hậu, nhằm không phụ thuộc vào các công ngăn triều trên Quốc lộ Nam sông Hậu.

- Lưu vực 2: gồm các khu vực phía Đông tuyến Quốc lộ Nam sông Hậu, nước thải của lưu vực này được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2, nước thải sau khi xử lý được xả ra Kênh 2.

Nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải nằm trong khu công nghiệp Trần Đề. Nước thải sau khi xử lý xả ra nguồn đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40: 2011/BTNMT - QCKTQG về nước thải công nghiệp.

a) Chất thải rắn

- Chất thải rắn công nghiệp và chất thải y tế phải được xử lý bằng các dự án riêng.

- Tổng lượng rác thải sinh hoạt đến năm 2020 khoảng 27 tấn/ngày-đêm, đến năm 2030 khoảng 41 tấn/ngày-đêm. Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến bãi rác cấp II của huyện nằm ở phía Nam khu quy hoạch.

b) Nghĩa trang

- Từng bước di chuyển tất cả các nghĩa trang ra ngoài khu vực đô thị gắn với giải pháp công viên hóa cho các nghĩa trang đã có trong đô thị.

- Dự kiến quy hoạch xây dựng 02 nghĩa trang tập trung 01 khu ở phía Nam của khu quy hoạch, có diện tích 02 ha và 01 khu ở phía Bắc của khu quy hoạch, có diện tích 06 ha.

7.5. Quy hoạch cấp điện

- Tổng công suất cấp điện cho toàn khu vực lập quy hoạch đến năm 2020 dự kiến là 32,1 MVA và đến năm 2030 dự kiến khoảng 51,2 MVA.

- Nguồn điện: Nguồn cung cấp điện cho thị trấn được lấy từ trạm thị trấn Trần Đề, trên Quốc lộ Nam sông Hậu.

Điều 2.

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ theo Biên bản thẩm định số 09/BBTĐQH-SXD ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng; đồng thời bàn giao đầy đủ bản vẽ, thuyết minh và file quy hoạch cho địa phương quản lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm phối hợp Sở Xây dựng tổ chức công bố công khai Quy hoạch này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: TH, KT, XD, HC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hiếu